

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác:

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác được chia thành 03 vị trí:

- Vị trí 1: được xác định cho những thửa đất (lô đất) có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi 500 mét;

- Vị trí 2: được xác định cho những thửa đất có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi trên 500 mét đến 1.000 mét;

- Vị trí 3: các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí lô đất được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

1.1. Đất trồng cây hàng năm:

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Đình Văn	30	24	15
2	Thị trấn Nam Ban	30	24	15
3	Xã Tân Văn	20	16	10
4	Xã Tân Hà	24	19	12
5	Xã Hoài Đức	24	16	10
6	Xã Tân Thanh	19	15	10
7	Xã Liên Hà	24	19	12
8	Xã Phúc Thọ	24	19	12
9	Xã Đan Phượng	19	15	10
10	Xã Gia Lâm	24	19	12
11	Xã Mê Linh	24	19	12
12	Xã Nam Hà	24	19	12
13	Xã Đông Thanh	24	19	12
14	Xã Phi Tô	24	19	12
15	Xã Dạ Đôn	24	19	12
16	Xã Phú Sơn	24	19	12

1.2. Đất trồng cây lâu năm:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Đình Văn	37	31	21
2	Thị trấn Nam Ban	37	31	21
3	Xã Tân Văn	30	24	15
4	Xã Tân Hà	30	24	15
5	Xã Hoài Đức	30	24	15
6	Xã Tân Thanh	19	15	10
7	Xã Liên Hà	30	24	15
8	Xã Phúc Thọ	30	24	15
9	Xã Đan Phượng	19	15	10
10	Xã Gia Lâm	30	24	15
11	Xã Mê Linh	30	24	15
12	Xã Nam Hà	30	24	15
13	Xã Đông Thanh	30	24	15
14	Xã Phi Tô	30	24	15
15	Xã Đa Đồng	30	24	15
16	Xã Phú Sơn	30	24	15

1.3. Đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Đình Văn	30	24	15
2	Thị trấn Nam Ban	30	24	15
3	Xã Tân Văn	20	16	10
4	Xã Tân Hà	24	19	12
5	Xã Hoài Đức	24	16	10
6	Xã Tân Thanh	19	15	10
7	Xã Liên Hà	24	19	12
8	Xã Phúc Thọ	24	19	12
9	Xã Đan Phượng	19	15	10
10	Xã Gia Lâm	24	19	12
11	Xã Mê Linh	24	19	12
12	Xã Nam Hà	24	19	12
13	Xã Đông Thanh	24	19	12
14	Xã Phi Tô	24	19	12
15	Xã Đa Đồng	24	19	12
16	Xã Phú Sơn	24	19	12

1.4. Đất nông nghiệp khác:

Đất nông nghiệp khác bao gồm: đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Đình Văn	37	31	21
2	Thị trấn Nam Ban	37	31	21
3	Xã Tân Văn	30	24	15
4	Xã Tân Hà	30	24	15
5	Xã Hoài Đức	30	24	15
6	Xã Tân Thanh	19	15	10
7	Xã Liên Hà	30	24	15
8	Xã Phúc Thọ	30	24	15
9	Xã Đan Phượng	19	15	10
10	Xã Gia Lâm	30	24	15
11	Xã Mê Linh	30	24	15
12	Xã Nam Hà	30	24	15
13	Xã Đông Thanh	30	24	15
14	Xã Phi Tô	30	24	15
15	Xã Đa Đồng	30	24	15
16	Xã Phú Sơn	30	24	15

1.5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, khu quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn:

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; nếu khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư. Giá đất trong các trường hợp này được xác định bằng 1,5 lần mức giá đất cùng loại, cùng địa bàn xã, cùng vị trí (theo bảng giá 1.1, 1.2, 1.3 và 1.4 nêu trên).

Giá đất nông nghiệp nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn đã xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt quy định bằng 02 lần mức giá đất cùng loại, cùng khu vực, cùng vị trí.

2. Đất lâm nghiệp:

- Vị trí 1: Là phần diện tích thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 2: Là phần diện tích của thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi

từ 500 mét đến 1.000 mét; hoặc là phần diện tích của thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của đường liên huyện, liên xã trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 3: Là những diện tích đất còn lại.

2.1. Rừng sản xuất:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Đình Văn	11	9	6
2	Thị trấn Nam Ban	11	9	6
3	Xã Tân Văn	11	9	6
4	Xã Tân Hà	11	9	6
5	Xã Hoài Đức	11	9	6
6	Xã Tân Thanh	11	9	6
7	Xã Liên Hà	11	9	6
8	Xã Phúc Thọ	11	9	6
9	Xã Đan Phượng	11	9	6
10	Xã Gia Lâm	11	9	6
11	Xã Mê Linh	11	9	6
12	Xã Nam Hà	11	9	6
13	Xã Đông Thanh	11	9	6
14	Xã Phi Tô	11	9	6
15	Xã Đa Đồng	11	9	6
16	Xã Phú Sơn	11	9	6

2.2. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 120% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Giá đất quy định của bảng giá là mức giá chuẩn của thửa đất (lô đất) theo khu vực, đường, đoạn đường có tên trong bảng giá. Giá đất cụ thể của từng thửa đất (lô đất) được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (X) với các tỷ lệ và hệ số điều chỉnh theo quy định.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	XÃ TÂN VĂN	
1.1	Khu vực 1	
1.1.1	Đường TL 275	
1	Từ cầu Tân Văn đến ngã ba trại giống (giáp đất nhà ông Lễ, thửa số 923, TBĐ 16)	1.333
2	Từ nhà ông Lễ (thửa 923, TBĐ 16) tới cầu cơ giới	926
3	Từ cầu cơ giới tới ngã ba nghĩa trang xã Tân Văn	397
4	Từ ngã ba nghĩa trang Tân Văn tới trụ sở thôn Tân Thành (thửa số 32, TBĐ 41)	147
5	Từ trụ sở thôn Tân Thành tới ngã ba Phúc Tân-Tân Hà	397
6	Từ đầu cầu sắt cũ đến ngã ba khu tập thể giáo viên	1.111
1.1.2	Đường Tân Văn - Phúc Thọ	
1	Từ giáp đường ĐT 725 tới ngã ba đi Tân Lin	794
2	Từ ngã ba Tân Lin tới ngã ba Tân Hòa	426
3	Từ ngã ba Tân Hòa tới ngã ba Tân Đức	337
4	Từ ngã ba Tân Đức tới ngã ba Tân Thuận	198
5	Từ ngã ba Tân Thuận tới giáp ranh xã Phúc Thọ	144
1.2	Khu Vực 2	
1.2.1	Đường liên kết khu trung tâm trụ sở UBND xã	421
1.2.2	Đường từ ngã ba Tân Lin tới cầu máng	167
1.2.3	Đường từ ngã ba Trại giống đi thôn Văn Minh	
1	Từ ngã ba Trại giống tới hội trường thôn Hà Trung	141
2	Từ hội trường thôn Hà Trung tới nhà ông Hoàng Thành Đô (thửa 226, TBĐ 32)	107
3	Từ hết nhà ông Hoàng Thành Đô tới giáp xã Tân Hà	86
1.2.4	Đường từ ngã ba ông Sự đến hội trường thôn Mỹ Hòa (thửa 332, TBĐ 19)	160
1.2.5	Đường thôn Tân An đi Tân Thuận	
1	Từ Cầu Tân An tới hội trường thôn Tân Hòa (thửa số 1351, TBĐ 22)	93
2	Từ Hội trường thôn Tân Hòa (hết thửa số 1351, TBĐ 22) tới ngã ba Tân Thuận	80
1.3	Khu vực 3	
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	56
2	Các đường còn lại	47
2	XÃ TÂN HÀ	
2.1	Khu vực 1	
2.1.1	Đường TL 275	
1	Từ giáp xã Tân Văn tới ngã ba Phúc Hưng	393
2	Từ ngã ba Phúc Hưng tới ngã ba đi thôn Phúc thọ 1	500
3	Từ ngã ba đi thôn Phúc Thọ 1 tới ngã ba đi xã Phúc Thọ	837

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
4	Từ ngã ba đi xã Phúc Thọ tới Phân Viện Y tế	1.191
5	Từ Phân viện Y tế tới ngã ba cây xăng ông Bạ (thửa 189, TĐĐ 02)	1.728
6	Từ Ngã ba cây xăng ông Bạ (hết thửa số 189, TĐĐ02) tới hết ngã ba đường lên chùa Hà Lâm	1.997
7	Từ hết ngã ba lên chùa Hà Lâm tới đất ông Nguyễn Văn Tình (thửa số 89, TĐĐ 04)	1.594
8	Từ đất ông Tình (hết thửa số 89, TĐĐ 04) tới cổng trường C1 Tân Hà	1.191
9	Từ cổng trường C1 Tân Hà (hết thửa số 145 và 156, TĐĐ 04) đến cổng trường C2 Tân Hà (thửa 115, 51 TĐĐ 07)	898
10	Từ Cổng trường C2 Tân Hà (hết thửa số 115 và 51 TĐĐ 07) đến ngã ba đi Đan Phượng (thửa 405 và thửa 548)	570
11	Từ ngã ba đi Đan Phượng (hết thửa 405 và thửa 548) đến giáp xã Liên Hà	387
2.1.2	Đường Tân Hà - Hoài Đức - Liên Hà (TL 725 mới)	
1	Từ ngã tư Tân Hà (thửa 35, 82) tới hết ngã ba cổng thôn Tân Đức	1.989
2	Từ hết ngã ba Tân Đức tới hết nhà ông Hùng, ngã ba Nhà Thờ (hết thửa 203, TĐĐ 05)	1.340
3	Từ ngã ba Nhà thờ (thửa 202) tới cột điện trung thế số 286/128/10	614
4	Từ cột điện trung thế 286/128/10 tới cột điện trung thế số 286/128/51	393
5	Từ cột điện trung thế 286/128/51 tới hết ngã ba Trần Quốc Toàn	497
6	Từ hết ngã ba Trần Quốc Toàn (thửa 24, TĐĐ 27) tới giáp xã Liên Hà	336
2.1.3	Đường đi xã Phúc Thọ	
1	Từ giáp TL 725 (thửa 331, TĐĐ02) tới ngã ba Nghĩa trang (thửa số 162, 160, TĐĐ02)	544
2	Từ ngã ba Nghĩa trang tới ngã ba thôn Thạch Thất II (thửa 107, 111, TĐĐ 03)	336
3	Từ ngã ba thôn Thạch Thất II (hết thửa 107, 111, TĐĐ 03) tới giáp xã Hoài Đức	269
2.1.4	Đường đi xã Đan Phượng	
1	Từ giáp TL 725 (cũ) tới giáp xã Đan Phượng	198
2.2	Khu vực 2	
2.2.1	1. Đường thôn Liên Trung	
1	Đoạn giáp xã Tân Văn tới thôn Thạch Thất II (thửa 01, TĐĐ06)	68
2	Đoạn giáp xã Tân Văn tới thôn Phúc Hưng (thửa 01, TĐĐ57)	90
3	Đoạn giáp TL 725 tới Đài truyền hình (Thửa 14, TĐĐ 57)	96
4	Đoạn từ Đài truyền hình (hết thửa 14, TĐĐ 57) tới hết thôn Phúc Hưng (thửa 19, TĐĐ 18)	80
5	Đoạn từ TL725 tới hết thôn Phúc Thọ I (thửa 34, TĐĐ09)	140
6	Đoạn từ TL725 vào 300 m - đất ông Trí (thửa 227, TĐĐ02)	168
7	Đoạn từ 300 m (hết thửa 227, TĐĐ 02) tới đường xóm 2	69
8	Đoạn đối diện phân viện Y tế vào 500 m (từ thửa 469 đến thửa 186, TĐĐ09)	281

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
9	Đoạn từ cây xăng ông Bạ tới đình dốc (từ thửa 189 đến hết thửa 168, TBD 02)	828
10	Đoạn từ đình dốc (thửa 168, TBD 02) giáp đường đi xã Phúc Thọ (thửa 107,TBD03)	500
11	Đoạn từ đình dốc tới hết nhà ông Nhâm	666
12	Đoạn từ ngã tư Tân Hà tới cổng thôn Thanh Thất I (từ thửa 313 đến hết 454, TBD 04)	882
13	Đoạn từ Phân Viện Y tế đến trường Mầm Non Tân Hà	180
14	Đoạn từ TL 725 đến cổng trường THPT Tân Hà	200
2.2.2	Đường thôn Phúc Hưng	
1	Đoạn từ TL725 vào 500 m (từ thửa 468 đến hết thửa 253, TBD09)	135
2	Đoạn từ 500m (hết thửa 253) đến hết thôn Phúc Hưng	68
2.2.3	Đường thôn Phúc Thọ I	
1	Đoạn từ giáp thôn Liên Trung tới phân trường Tiểu học Tân Hà 2 (từ thửa 105 đến hết thửa 409)	67
2.2.4	Đường thôn Tân Trung	
1	Đoạn từ TL 725 tới chùa Hà Lâm	538
2	Đoạn từ TL275 (nhà ông Đức-thửa 400, TBD04) vào 200m (thửa 149,TBD10)	270
3	Đoạn từ TL 725 (thửa 87,TBD25) tới ngã tư (thửa 61, TBD25)	135
4	Đoạn từ Ngã tư thôn Tân Trung và thôn Tân Đức (thửa 30,60, TBD 25) tới đường đi xã Hoài Đức (thửa 331,46,TBD 04)	166
5	Đường từ cổng Văn hóa thôn Thạch thất 1 đến chợ Tân Hà	180
2.2.5	Đường thôn Thạch Thất I	
1	Đoạn từ cổng văn hóa thôn Thạch Thất I tới giáp thôn Thạch Tân	67
2	Đoạn từ nhà ông Đức vào 200 m đến giáp thôn Thạch Tân	66
3	Đoạn từ nhà ông Thành đến đường thôn Thạch Thất I (nhà ông Đình, thửa 391, TBD số 10 đến thửa 288 tờ 09)	40
2.2.6	6. Đường thôn Tân Đức	
1	Đoạn từ đường đi Hoài Đức đến 300 m (hết nhà ông Lân)-từ thửa 185,TBD 05 đến hết thửa192,TBD25 và thửa 424, TBD 04	497
2	Đoạn từ hết thửa 137 (tờ TBD 05) vào 200m	173
3	Đoạn từ cổng văn hóa thôn Tân Đức (thửa 58,TBD28) vào 200 m tới giáp thôn Phúc Thọ 2(thửa 35,TBD28)	168
2.2.7	Đường thôn Đan Phượng I	
1	Đoạn từ TL 725 (thửa 360,TBD 25) tới đất ông Thông (thửa 575,TBD 24)	199
2	Đoạn từ hết đất ông Thông (hết thửa 575) đến đường đi xã Đan Phượng	69
3	Đoạn từ TL 725 đến bãi đá thôn Phúc Thọ II (từ thửa 309 đến thửa 01, TBD 24)	67
4	Đường thôn Văn Minh: Từ giáp xã Tân Văn tới cầu khi đi Đức Trọng	86
2.3	Khu vực 3	
2.3.1	Đường không thuộc thôn vùng 3	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5m	50
2	Các đường còn lại	40
2.3.2	Đường thuộc thôn vùng 3	
1	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5m	39
2	Các đường còn lại	30
3	XÃ HOÀI ĐỨC	
3.1	Khu vực 1	
3.1.1	Đường Tân Hà- Tân Thanh	
1	Từ ngã ba Nhà thờ vào 200 m	882
2	Từ 200 m đến hết công nghĩa địa	551
3	Từ hết công nghĩa địa đến đầu đập (gần UBND xã)	331
4	Từ đầu đập đến ngã 4 thôn 5 (nhà ông Công)	386
5	Từ ngã ba thôn 5 đến giáp xã Tân Thanh	221
3.2.2	Đường TL 725 (cũ)	
1	Từ giáp xã Tân Hà đến hết ngã 3 Nhà Thờ (hết các thửa 135, 95, 96, TBD 08)	1.386
2	Từ ngã ba Nhà thờ (thửa 96, TBD 08) tới cột điện trung thế số 286/128/10	604
3	Từ cột điện trung thế 286/128/10 tới cột điện trung thế số 286/128/51	384
4	Từ cột điện trung thế số 286/128/51 tới ngã ba Trần Quốc Toàn	491
5	Đường Tân Hà - Phúc Thọ: Từ giáp xã Tân Hà đến giáp xã Phúc Thọ	145
3.2	Khu vực 2	
1	Từ ngã ba Trần Quốc Toàn đến hết trường Trần Quốc Toàn	145
2	Từ hết trường Trần Quốc Toàn đến hết phân trường Hoài Đức	95
3	Từ hết phân trường Hoài Đức đến ngã ba thôn Hải Hà	97
4	Từ ngã ba thôn Hải Hà (hết thửa đất 196) đến đập Đa Sa	78
5	Từ ngã tư cổng UBND xã đến ngã tư cổng trường tiểu học Hoài Đức 1	66
6	Từ ngã tư cổng trường tiểu học Hoài Đức 1 đến đường liên xã (nhà cô Thu)	92
7	Từ ngã ba thôn Vinh Quang (nhà ông Chí) đến ngã ba Chùa Vạn Thiện	265
8	Ngã ba Đồi dầu đến nhà ông Hòa	66
3.3	Khu vực 3:	
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	50
2	Các đường còn lại	40
4	XÃ TÂN THANH	
4.1	Khu vực 1	
4.1.1	Đường ĐT 725 (Đường Tân Hà-Tân Thanh)	
1	Đoạn từ giáp xã Hoài Đức đến ngã ba thôn Đông Thanh (thửa 116, TBD 21)	166
2	Đoạn từ ngã ba Đông Thanh đến đất ông Quế (thửa 116, TBD 21)	200
3	Đoạn từ đất ông Quế đến cầu UBND xã cũ	280
4	Đoạn từ Cầu UBND xã cũ đến chân dốc vát (thửa 103,TBD 31)	250
5	Đoạn từ chân dốc vát đến đỉnh dốc vát (thửa 27,TBD 36)	120

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
6	Đoạn từ chân dốc vắt đến hết đất nhà ông Bùi Đức Tường	120
7	Đoạn từ nhà ông Bùi Đức Tường đến trường THCS Lê Văn Tám	150
8	Đoạn từ trường Lê Văn Tám đến sân bóng thôn Tân Hợp (nhà ông Trịnh Danh Thạnh)	150
4.2	Khu vực 2	
4.2.1	Đường liên thôn	
1	Thôn Tân An (thửa 74 tờ BĐ 23) đi thôn Thanh Hà (đến thửa 83 tờ BĐ 15)	66
2	Đường qua chợ Tân Thanh (đoạn từ thửa đất số 86 tờ 23 đến thửa đất số 286 tờ 23)	66
3	Thôn Thanh Hà (Thửa 83 tờ BĐ 15) đi thôn Tân Bình (đến thửa 54 tờ BĐ 25)	100
4	Thôn Tân An (từ thửa 32 tờ BĐ 23) đi thôn Thanh Bình (đến hết thửa 68 tờ BĐ 9)	66
5	Thôn Đoàn Kết (từ thửa 18 tờ BĐ 31) đi thôn Đông Thanh (đến hết thửa 151 tờ BĐ 21)	66
6	Thôn Hòa Bình (từ thửa 404 tờ BĐ 30) đi thôn Tân An (đến thửa 72 tờ BĐ 23)	100
7	Thôn Hòa Bình đi thác Bụi (hết thửa 19 tờ BĐ 35)	100
8	Từ ngã 3 nhà ông Lô (thửa 68 tờ BĐ 25) đến thửa đất số 183 tờ bản đồ số 13	100
9	Từ thửa đất số 198 tờ bản đồ số 26 thôn Tân Hợp đến hết thửa đất số 18 tờ BĐ số 26	150
10	Từ thôn Thanh Bình (thửa 60, TBĐ 08) đến giáp xã Hoài Đức	66
11	Từ thôn Thanh Hà (ngã ba ông Hòa - thửa 83, TBĐ 15) đi thôn Bằng Sơn (hết thửa 11, TBĐ 02)	66
12	Từ thôn Thanh Hà (thửa số 10, TBĐ 15) đi thôn Thanh Bình (hết thửa 162, TBĐ 9 đất trường tiểu học)	66
13	Từ ngã 3 thôn Kon pang đến nhà ông Tường (hết thửa 103 tờ BĐ 29)	66
14	Từ ngã 3 thôn Kon pang (thửa 33 tờ 36) đến hết thửa 57 tờ BĐ 36	66
15	Từ thửa số 123 tờ 30 đến nhà ông Hoàng Văn Căn (hết thửa 57 tờ 35)	66
4.3	Khu vực 3:	
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	39
2	Các đường còn lại	30
5	XÃ LIÊN HÀ	
5.1	Khu vực 1	
5.1.1	Đường Tân Hà - Đan Phượng - Liên Hà (Đường TL 725 - cũ)	
1	Từ giáp xã Tân Hà tới cột 3 thân 500 KV	125
2	Từ cột 3 thân 500KV đến hồ	205
3	Từ Hồ tới trường CII	112
5.1.2	Đường Tân Hà - Hoài Đức - Liên Hà (Đường TL 725 dự án ODA)	
1	Từ giáp xã Tân Hà tới ngã ba thôn Phúc Thọ	184
2	Từ ngã ba thôn Phúc Thọ đến cổng trường C2	150
3	Từ cổng trường C2 đến cổng trường Lán Tranh II	374

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
4	Từ cổng trường Lán Tranh II đến ngã ba ông Nhâm	175
5	Từ ngã ba ông Nhâm đến đỉnh dốc suối Lạnh	113
5.2	Khu vực 2	
5.2.1	Đường từ ngã ba Trần Quốc Toàn đi đập Đa Sa	
1	Từ ngã ba Trần Quốc Toàn đến hết trường Trần Quốc Toàn	145
2	Từ hết trường Trần Quốc Toàn đến đối diện phân trường Hoài Đức	95
3	Từ đối diện phân trường Hoài Đức đến ngã ba ông Sánh	97
4	Đoạn còn lại	78
5.2.2	Đường từ ngã ba Xương cá đi thôn Chiến Thắng	
1	Từ ngã ba Xương cá vào 300 m (thửa 32, 337, TĐĐ 56)	187
2	Từ 300 m (thửa 32,337, TĐĐ 56) đến thôn Chiến Thắng	94
3	Đoạn còn lại	81
5.3	Khu vực 3:	
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	62
2	Các đường còn lại	39
6	XÃ PHÚC THỌ	
6.1	Khu vực 1	
6.1.1	Đường Tân Hà - Phúc Thọ	
1	Từ giáp xã Hoài Đức (thửa 24,7 TĐĐ 38) đến ngã ba Dược Liệu (thửa 542, TĐĐ 33)	145
6.1.2	Đường Tân Văn - Phúc Thọ	
1	Từ giáp xã Tân Văn tới ngã ba Dược Liệu (thửa 540, TĐĐ 33)	125
2	Từ ngã ba Dược Liệu (thửa 542, TĐĐ 33) đến bờ đập (thửa 439, TĐĐ 27)	159
3	Từ bờ đập (thửa 459) đến ngã ba đi Hoài Đức (thửa 439, TĐĐ 27)	265
4	Từ ngã ba đi Hoài Đức (thửa 439, TĐĐ 27) đến ngã ba Nông trường I (thửa 187, TĐĐ 59)	210
5	Từ ngã ba Nông trường I (thửa 187, TĐĐ 59) đến nhà ông Đắc (thửa 54, TĐĐ 55)	140
6	Từ nhà ông Đắc (hết thửa 54, TĐĐ 55) đến nhà ông Vũ Ngọc Sản (thửa 409, TĐĐ 13)	132
7	Từ nhà ông Vũ Ngọc Nam (hết thửa 409, TĐĐ 13) đến ngã ba Lâm Bô (thửa 141, TĐĐ 13) nhà ông Phạm Thanh Hải	185
6.2	Khu vực 2	
6.2.1	Đường liên thôn	
1	Từ ngã ba nông trường I (thửa 187) đến thủy điện SARDEUNG	120
2	Từ ngã ba nhà ông Tác đến thôn Đạ Pe	70
3	Từ ngã ba nhà ông Công thửa 89 tờ 59 đến nhà ông Biên thửa 274 tờ 14	66
4	Từ ngã ba Lâm Bô đến ngã ba nhà ông Cường Phi	66
5	Từ ngã ba Lâm Bô vào đến thôn Phúc Cát đất nhà ông Hồ Tác Và	66
6	Từ ngã ba đi Hoài Đức thửa 439 TĐĐ số 27 đến giáp xã Hoài Đức	70
6.3	Khu vực 3:	
6.3.1	Đường không thuộc thôn vùng 3	
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	49
2	Các đường còn lại	40

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
6.3.2	Đường thuộc thôn vùng 3	
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	39
2	Các đường còn lại	30
7	XÃ ĐAN PHƯỢNG	
7.1	Khu vực 1	
1	Từ giáp xã Tân Hà đến hết trường THCS Đan Phượng	306
2	Từ hết trường THCS Đan Phượng đến nghĩa địa thôn Phượng Lâm	306
3	Từ ngã ba Đan Phượng (Thửa số 468, TBD số 01) đến hết trường Mẫu giáo thôn Đoàn Kết	295
4	Từ hết trường Mẫu Giáo thôn Đoàn Kết đến ngã ba trường tiểu học Đan Phượng II	156
5	Từ nghĩa địa thôn Phượng Lâm đến ngã ba nhà Thành Sinh (thửa số 266, TBD số 10)	140
6	Từ ngã ba trường Tiểu học Đan Phượng II đến ngã ba thôn Nhân Hòa (thửa số 226, TBD số 01)	132
7	Từ ngã ba nghĩa địa thôn Phượng Lâm đến hết ngã ba nhà Thành Sinh (thửa số 494, TBD số 10)	140
8	Từ ngã 3 (thửa 463, TBD 01) đến hết nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đoàn Kết (thuộc thửa đất số 494, TBD 10)	140
9	Từ ngã 3 trường tiểu học Đan Phượng II đến hết dốc nhà ông Nam (thuộc thửa đất số 80 TBD 04)	130
10	Từ hết dốc nhà ông Nam (thuộc thửa đất số 80 TBD 04) đến hết đường đi xã Tân Thành, huyện Đức Trọng	120
11	Từ hết nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phượng Lâm ngã ba bà Ngan (Giáp thửa số 441, TBD 10)	140
12	Từ nhà bà Ngan (thuộc thửa đất số 441, TBD 10) đến hết đường	130
13	Từ ngã ba ông Thủy (thửa số 417, TBD số 03) đến ngã ba nghĩa địa thôn An Bình (thửa số 874, TBD số 03)	130
14	Từ thửa đất 395, TBD 01 đến hết thửa đất số 92, TBD 01 (đối diện cửa hàng VLXD Tuyên Phấn thửa đất số 253, TBD 01)	130
7.2	Khu vực 2	
	Các đường lớn hơn 2,5 m đầu nối với các đường khu vực 1 đến hết đường	110
7.3	Khu vực 3:	
1	Các đường lớn hơn 2,5 m đầu nối với các đường khu vực 2 đến hết đường	50
2	Các đường còn lại	35
8	XÃ GIA LÂM	
8.1	Khu vực 1	
8.1.1	Đường TL 725	
1	Từ TT Nam Ban đến ngã ba đi thôn 5	1.200
2	Từ ngã ba đi thôn 5 đến công văn hóa thôn 4	700
3	Từ công văn hóa thôn 4 đến trường Mẫu giáo	667
4	Từ trường Mẫu giáo đến công văn hóa thôn 3	325
5	Từ công văn hóa thôn 3 đến cầu suối cạn	288
6	Từ cầu suối cạn đến đỉnh dốc đá thôn 1	205

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
7	Từ đình dốc đá thôn 1 đến hồ thôn 1	190
8	Từ hồ thôn 1 đến giáp Đức trọng	150
8.1.2	Đường đi xã Đông Thanh	
1	Từ giáp TL725 đến công văn hóa thôn 5	275
2	Từ công văn hóa thôn 5 đến công văn hóa thôn 6	225
3	Từ công văn hóa thôn 6 đến giáp xã Đông Thanh	187
8.2	Khu vực 2	
8.2.1	Khu vực chợ Gia Lâm	
1	Từ trạm Thuế đến đất ông Truyền (thửa 154, TBD 11)	270
2	Từ đất ông Đình (thửa 31, TBD 11) đến đất ông Hiến (thửa 27, TBD 17)	190
3	Từ hết đất ông Hiến (hết thửa 27) đến đất bà Đoan (Thửa 52, TBD 11)	190
4	Từ đất bà Đoan (hết thửa 52) đến ngã tư ông Quý (thửa 39, TBD 11)	255
5	Từ ngã tư ông Quý đến trại tắm tơ An Tuyên	158
6	Từ ngã tư ông Phà (thửa 49, TBD 11) đến đất ông Truyền (thửa 71, TBD 11)	135
7	Ngã ba đi kho xăng KA2 đến ngã ba ông Vượng (thửa 323, TBD 02)	100
8.2.2	Đường liên thôn 3, thôn 4 - Gan Thi	
1	Từ ngã tư ông Quý (thửa 276, TBD04) đến ngã tư ông Toàn (thửa 321, TBD 03)	137
2	Từ ngã tư đi thôn 5 đến phân trường thôn 5	135
3	Từ trường THCS Gia Lâm (thửa 48, TBD 03) đến ngã ba bà Sờ (thửa 460, TBD 03)	107
4	Từ công văn hóa thôn 4 đến đất ông Vị (thửa 181, TBD 04)	110
5	Từ giáp phân trường thôn 5, đến ngã 3 ông Anh (thửa 20, TBD 06)	98
6	Từ giáp công văn hóa thôn 5 đến cầu thôn 5	95
7	Từ ngã 3 ông Thảo (thửa 206, TBD 06) đến cầu thôn 6	88
8.3	Khu vực 3:	
	Đường không thuộc thôn vùng 3	
1	Các đường lớn hơn 2,5m	73
2	Các đường còn lại	59
9	XÃ MÊ LINH	
9.1	Khu vực 1	
9.1.1	Đường TL 725	
1	Từ TT Nam Ban đến ngã ba vào xóm trại gà (thôn 2)	232
2	Từ ngã ba vào xóm trại gà (thôn 2) đến trường tiểu học Mê Linh	285
3	Từ trường Tiểu học Mê Linh đến ngã ba đi bãi đa thôn 3	207
4	Từ ngã ba đi bãi đá (thôn 3) đến ngã ba đi đồi Tùng	300
5	Từ ngã ba đi đồi Tùng đến cầu Cam Ly	357
9.2	Khu vực 2	
1	Từ ngã ba Từ Liêm đến nhà ông Sơn Quyền (thửa số 41, TBD11)	132
2	Từ nhà ông Sơn Quyền (hết thửa 41) đến hết thôn 8 (giáp xã Nam Hà)	80
3	Từ Ngã ba đi đồi Tùng đến thôn Hang Hốt, Buôn Chuối	96

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
4	Đường thôn 2 đi thôn 3, Từ nhà ông Liên (thửa 350, TBD 02) đến nhà ông Trần Ao (thửa 187, TBD 05)	90
9.3	Khu vực 3:	
9.3.1	Đường không thuộc thôn vùng 3	
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	49
2	Còn lại	40
9.3.2	Đường thuộc thôn vùng 3.	
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	39
2	Các đường còn lại	30
10	XÃ NAM HÀ	
10.1	Khu vực 1	
10.1.1	Đường Nam Ban - Phi Tô	
1	Từ giáp TT Nam Ban đến ngã ba đi thôn Hoàn Kiếm I	94
2	Từ ngã ba đi thôn Hoàn Kiếm I đến ngã ba Hoàn kiếm II	137
3	Từ ngã ba Hoàn Kiếm II đến ngã ba đối diện trụ sở UBND xã	137
4	Từ ngã ba đối diện trụ sở UBND xã đến bưu điện văn hóa xã	201
5	Từ Bưu điện văn hóa xã đến công trường Cấp I Nam Hà	121
6	Đoạn còn lại	95
10.1.2	Đường Nam Hà - Đình Văn	
1	Từ ngã ba bà Tôn (thửa 80, TBD 17) đến hết đất ông Bình (thửa 30, TBD 17)	121
2	Từ đất ông Bình (hết thửa 30) đến giáp TT Đình Văn	107
10.2	Khu vực 2	
1	Từ ngã ba Hoàn Kiếm 2, 3 đến hết thửa 123, 12, TBD 27	103
2	Đường liên thôn Hoàn Kiếm 2 (từ thửa 118, TBD 21 đến hết thửa 47, TBD 23)	107
3	Từ thửa 136, TBD 27 đến thửa 186, TBD 27	106
4	Từ hết thửa 186, TBD 27 đến thửa 02, TBD 24	90
5	Đường thôn Hai Bà Trưng	93
6	Đường thôn Hoàn Kiếm I-Sóc Sơn (thửa 124, TBD 16 đến hết thửa 47, TBD 17)	81
7	Đường từ ngã ba ông Thành đến ngã ba ông Ngòi (Thửa 24, TBD 23 đến thửa 02, TBD 24)	81
10.3	Khu vực 3:	
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	58
2	Các đường còn lại	48
11	XÃ ĐÔNG THANH	
11.1	Khu vực 1	
11.1.1	Đường Gia Lâm - Đông Thanh	
1	Từ giáp xã Gia Lâm đến ngã ba Thanh Trì - Trung Hà	166
2	Từ ngã ba Thanh Trì đến ngã Tư Tầm Xá	235
3	Từ ngã tư Tầm Xá đến cầu sắt Tiên Lâm	150
4	Từ cầu sắt Tiên Lâm đến giáp TT Nam Ban	210
11.2	Khu vực 2	
11.2.1	Đường Trung Hà-Đông Hà	
1	Tuyến đường từ giáp đường liên xã đến hội trường thôn Đông Anh	95

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2	Tuyến đường từ ngã tư công văn hóa thôn Đông Hà đến ngã ba ông Phán (giáp đường liên xã)	80
11.2.2	Đường thôn Tầm Xá	
1	Từ ngã tư Tầm Xá đến ngã tư ông Hải (thửa 226, TBD 04)	85
2	Từ ngã tư ông Hải đến ngã ba Bót điện Tầm Xá	83
3	Từ Bót điện Tầm Xá đến ngã ba ông Chiến (giáp đường liên xã)	80
4	Từ ngã ba Tầm Xá đến ngã ba ông Kiên (thửa 48, TBD 18)	70
5	Từ ngã ba Thanh Trì đến ngã tư ông Luyến (thửa 156, TBD 07)	85
6	Từ ngã tư ông Long Hiền đến ngã tư ông Luyến (thửa 156, TBD 07)	80
7	Từ Ngã tư bót điện Thanh Trì đến ngã ba bà Hưu (thửa 369, TBD 09)	100
8	Từ công văn hóa thôn Thanh Hà đến cầu treo đi Nam Ban	80
9	Từ ngã ba giáp Gia Lâm và Thanh Trì đến ngã ba ông Tĩnh (thửa 101, TBD 08)	90
10	Từ ngã ba ông Mùi đến ngã ba ông Năm	85
11	Từ ngã ba ông Quảng Bình đến ngã ba ông Bình Tuyết	80
12	Từ công văn hóa thôn Trung Hà đến ngã ba ông Sơn (hết thửa 236, TBD 04)	80
13	Từ ngã ba Tổng đội đến giáp Nam Ban (đỉnh dốc bà Mão)	100
11.3	Khu vực 3	
11.3.1	Đường không thuộc thôn vùng 3	
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	70
2	Các đường còn lại	61
11.3.2	Đường thuộc thôn vùng 3.	
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	42
2	Các đường còn lại	35
12	XÃ PHI TÔ	
12.1	Khu vực 1	
12.1.1	Đường Nam Ban- Phi Tô	
1	Từ giáp Đạ Đờn đến cầu suối cạn	77
2	Từ cầu suối cạn đến cống giữa thôn 1 và thôn 2	165
3	Từ cống giữa thôn 1 và thôn 2 đến ngã ba đôi sim	220
4	Từ ngã ba đôi sim đến cầu thôn 4	135
5	Từ cầu thôn 4 đến giáp xã Nam Hà	115
12.2	Khu vực 2	
1	Đường cấp phối thôn 5 (từ thửa 579 đến thửa 53, TBD 04)	77
2	Đường thôn 1,2,6 từ thửa 222, TBD 02 đến thửa 561, TBD 03	80
3	Đường thôn 3 từ thửa 71 đến thửa 15 và 38, TBD 07	80
4	Đường thôn Lâm Nghĩa từ thửa 503 đến thửa 360 TBD số 04	78
5	Đường cấp phối còn lại của ba đường trên	95
6	Đường cấp phối thôn 2 từ thửa 701, 242 đến thửa 251 TBD số 04	95
7	Đường bê tông từ thửa 251 TBD số 04 đến thửa 345 TBD số 05	95
8	Đường cấp phối đi đôi sim từ thửa 329 đến thửa 341 TBD số 04	90
12.3	Khu vực 3	
1	Các đường xe bốn bánh ra vào được	55
2	Các đường còn lại	45

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
13	XÃ ĐẠ ĐỜN	
13.1	Khu vực 1	
13.1.1	Quốc lộ 27	
1	Từ giáp Đình Văn đến lò gạch ông Vân (thửa 644, TBĐ 35)	1.225
2	Từ lò gạch ông Vân (thửa 765,661, TBĐ 35). Đến hết đất Xí nghiệp cầu Tre (hết thửa 290,111, TBĐ 35).	1.168
3	Từ hết đất Xí nghiệp cầu Tre đến cầu Đam Pao	675
4	Từ cầu Đam Pao đến cống thủy lợi qua đường- Trụ sở UBND xã	430
5	Từ cống thủy lợi - trụ sở UBND xã đến cống An Phước	401
6	Từ cống An Phước đến cống đầu thôn Tân Tiến (thửa 480, TBĐ 17)	342
7	Từ cống đầu thôn Tân Tiến đến cống hộp thủy lợi	385
8	Từ cống hộp thủy lợi đến ngã ba RLom	500
9	Từ ngã ba RLom đến cầu Đạ Đờn	340
13.1.2	Đường Đạ Đờn - Phi Tô	
1	Từ ngã ba RLom đến chân dốc RLom (thửa 112, TBĐ 11)	435
2	Từ chân dốc RLom (hết thửa 112) đến nhà ông Lộc (thửa 19, TBĐ 05)	247
3	Từ nhà ông Lộc (hết thửa 19) đến nhà ông Lai (thửa 176, TBĐ 05)	152
4	Từ nhà ông Lai (hết thửa 176) đến chân dốc Phi Tô	120
13.2	Khu vực 2	
1	Từ QL 27 đi xóm Bến Tre	112
2	Từ Chùa An Phước đi xóm Đaknang	87
3	Từ cống thôn Tân Lâm đến cống thủy lợi (đường vào trường DTNT)	160
4	Từ QL 27 đi thôn 2 Đa Nung A	140
5	Từ QL 27 đi thôn Đam Pao	150
6	Từ dốc Phi Tô đi thôn Đạ Ty	125
7	Từ QL 27 đến hết trường Mẫu Giáo (thửa 601, TBĐ27)	117
8	Từ QL 27 đến hết nhà ông Dũng (thửa 625, TBĐ 35)	115
9	Từ nhà Minh Định đến nhà ông Ứng (thửa 531, TBĐ12)	109
10	Từ QL 27 đến nghĩa địa thôn Tân Lâm	131
11	Từ Mương thủy lợi đến sân bóng thôn Yên Thành	100
12	Từ sân bóng thôn Yên Thành đến hết khu dân cư	80
13	Từ sau nhà ông Thắng đến hết đất trại giống	161
14	Đường từ QL 27 đi trường tiểu học Đarkoh	135
13.3	Khu vực 3:	
13.3.1	Đường không thuộc thôn vùng 3	
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	50
2	Các đường còn lại	40
13.3.2	Đường thuộc thôn vùng 3.	
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	39
2	Các đường còn lại	30
14	XÃ PHÚ SƠN	
14.1	Khu vực 1	
14.1.1	Quốc lộ 27	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	Từ cầu Đa Đồn đến bưu điện Phú Sơn	536
2	Từ bưu điện Phú Sơn đến ngã ba vào trường Cấp I Phú Sơn	606
3	Từ ngã ba vào trường cấp I đến xưởng chè Gái Ngộ (thửa 45, TBD24)	316
4	Từ xưởng chè Gái Ngộ đến ngã ba vào Preteing	433
5	Từ ngã ba Preteing đến nghĩa địa Lạc Sơn	261
6	Từ Nghĩa địa Lạc Sơn đến địa phận Đam Rông	106
14.2	Khu vực 2	
1	Đường Núi đôi đi thôn Quyết Thắng	209
2	Từ QL27 đến cầu Preteing	82
3	Từ cầu Preteing đến hết thôn Preteing 1, 2	189
4	Đường từ Bưu điện đến công ty Trần Vũ	173
5	Đường từ chợ Ngọc Sơn vào thôn Ngọc Sơn 1	184
6	Từ QL27 vào xưởng chè Ngọc Phú	92
7	Từ công nhà bà Nho đến xóm xinh thôn Ngọc Sơn 3	140
8	Từ công thôn văn hóa Ngọc Sơn đến hết thửa 293 - TBD 25	184
9	Từ công thôn văn hóa Ngọc Sơn 1 đến hết thửa 163 - TBD 30	214
10	Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn 3 (theo trục đường QL 27)	60
11	Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn 2 (theo trục đường QL 27)	60
12	Các đường rẽ nhánh thôn Bằng Tiên 1 (theo trục đường QL 27)	60
13	Các đường rẽ nhánh thôn Bằng Tiên 2 (theo trục đường QL 27)	60
14.3	Khu vực 3:	
14.3.1	Đường không thuộc thôn vùng 3	
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	83
2	Các đường còn lại	40
14.3.2	Đường thuộc thôn vùng 3.	
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	39
2	Các đường còn lại	30

III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất quy định của bảng giá là mức giá chuẩn của Vị trí 1 (chưa bao gồm các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh) của thửa đất (lô đất) có mặt tiếp giáp với đường phố hoặc đường giao thông có tên trong bảng giá. Giá đất cụ thể của từng thửa đất (lô đất) được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (X) với các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh theo quy định.

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
I	THỊ TRẤN ĐÌNH VĂN	
1	Quốc lộ 27	
1.1	- Từ giáp Bình Thạnh đến Cống xoan (từ thửa 60, TĐĐ số 80 đến hết thửa 562, TĐĐ 15 và hết thửa 6, TĐĐ 79)	524
1.2	- Từ Cống Xoan đến ngã ba Gia Thạnh (thửa 91, 93 TĐĐ 73)	785
1.3	- Từ ngã ba Gia Thạnh (hết thửa 91,93 TĐĐ 73) đến ngã ba Đoàn Kết (thửa số 201, 289 TĐĐ số 69)	1047
1.4	Từ ngã ba Đoàn Kết (hết thửa 201, TĐĐ 69) đến đường vào tổ 4 Văn Tâm (hết thửa 437,464 TĐĐ 63)	1500
1.5	- Từ đường vào tổ 4 Văn Tâm (hết thửa 437, 464TĐĐ 69) đến cầu Cỏ Gia (hết thửa 333, 399, TĐĐ 63)	1800
1.6	- Từ cầu Cỏ Gia (hết thửa 333, 399, TĐĐ 63) đến ngã ba Bưư Điện Huyện (hết thửa 354, 361 TĐĐ 62)	2500
1.7	- Từ ngã ba Bưư Điện huyện (hết thửa 354,361 TĐĐ 62) đến ngã tư Quyền Lương hết đất ông Thăng (thửa 366, 412 TĐĐ 61)	3000
1.8	- Từ ngã tư Quyền Lương (hết thửa 366,412, TĐĐ 61) đến hết đất bà K' Duyên (hết thửa 146,67 TĐĐ 61)	3500
1.9	- Từ hết đất bà K' Duyên (hết thửa 146,67 TĐĐ 61) đến cống Kiểm Lâm (hết thửa 227,232 TĐĐ 59)	3000
1.10	- Từ cống Kiểm Lâm đến hết đất Hà Khoa (hết thửa 100 TĐĐ 59)	2800
1.11	- Từ hết đất Hà Khoa đến ngã ba đại lý vật liệu Lâm Hà (hết thửa 169 TĐĐ 56)	1800
1.12	- Từ ngã ba đại lý vật liệu Lâm Hà đến giáp xã Dạ Đồn (hết thửa 6 TĐĐ 56).	1500
2	Tỉnh Lộ 725	
2.1	- Từ ngã ba Sơn Hà đến cống hết đất ông Trường (thửa số 53, TĐĐ 58)	1300
2.2	- Từ cống hết đất ông Trường (hết thửa số 53, TĐĐ số 58) đến cầu Tân Văn	1000
3	Đường Đình Văn - Ba Cánh	
3.1	- Từ ngã ba Quảng Đức (hết thửa 476,474 TĐĐ 63) đến hết Trường tiểu học Đình Văn V (hết thửa 168,170 TĐĐ 76)	1600
3.2	- Từ hết trường TH Đình Văn V tới ngã ba nhà ông Miên (thửa số 11, 227 TĐĐ 71)	1400

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
3.3	- Từ ngã ba nhà ông Miên (hết thửa số 11,227 TBD 71) đến hết công ông Hữu (hết thửa 28,37 TBD 76)	900
3.4	- Từ hết công ông Hữu đến hết đất ông Thành (hết thửa 189,178 TBD 82)	700
3.5	Từ hết đất ông Thành đến ngã ba chợ Hòa Lạc (hết thửa 292,290 TBD 86)	450
3.6	- Từ ngã ba chợ Hòa Lạc (hết thửa 292,290 TBD 86) đến cầu Hòa Lạc (hết thửa 5 TBD 90)	331
3.7	- Từ cầu Hòa Lạc đến giáp Đức Trọng (hết thửa 230 TBD 7)	300
4	Đường nhánh của các tổ dân phố	
4.1	Đường nhánh Xoan - Đa Huỳnh	120
4.2	Đường nhánh Cô Gia	120
4.3	Đường nhánh Bồ Liêng - Sê nhắc	120
4.4	Đường nhánh PotPe - Con tách Đẳng	120
4.5	Đường nhánh Gia Thạnh	120
4.6	Đường nhánh Hòa Lạc	120
4.7	Đường nhánh ĐaroMăng - Pang Bung	120
4.8	Đường nhánh Văn Minh - Văn Tâm - Quảng Đức	150
4.9	Đường nhánh Đồng Tâm - Đồng Tiến	150
4.10	Đường nhánh Yên Bình	150
4.11	Đường nhánh Văn Hà	150
4.12	Đường nhánh TDP Riong Se, Tân Tiến, An Lạc, Đoàn Kết, Tiên Phong	120
4.13	Đường nhánh TDP Cam Ly	120
4.14	Đường nhánh TDP Hòa Bình, Sơn Hà	120
4.15	Các đường trong khu tái định cư Cụm công nghiệp (từ lô số 1, 1A đến lô số 110 bản đồ phân lô khu tái định cư)	1256
5	Các nhánh của tuyến QL 27	
5.1	Từ nhà ông Thông kiểm lâm Gia Thạnh (hết thửa 70,71 TBD số 78) đến hết đường (hết thửa 125, TBD 13)	150
5.2	Từ nhà ông Tâm Gia Thạnh (thửa số 106, 107 TBD số 78) đến hết đường (hết thửa 76,79 TBD 77)	259
6	Từ ngã ba Gia Thạnh đến ngã tư sục bình	
6.1	- Từ ngã 3 Gia Thạnh (hết thửa 90,91 TBD 73) đến công N1-11 (hết thửa 145 TBD 72)	350
6.2	- Từ công N1-11 đến ngã tư sục bình (hết thửa 129,143 TBD 82)	259
7	Đường từ cơ quan cầu đường đến đường Đình Văn - Ba Cánh	
7.1	- Từ cơ quan cầu đường (thửa số 146, 70 TBD 72) đến kênh N1-11 (hết thửa 89,92 TBD 72)	230
7.2	- Từ kênh N1-11 đến hết đường (hết thửa 229,201, TBD 76)	159
7.3	Đường từ nhà bà Gléo, TDP Cô Gia (hết thửa số 493, TBD 69) đến hết đường (thửa 1731 TBD 21)	230

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
7.4	Đường từ nhà ông Hường, TDP Yên Bình (hết thửa số 201, TĐĐ 68) đến hết đường (thửa 342,355 TĐĐ 21)	256
7.5	Đường từ nhà ông Tú, TDP Văn Minh (hết thửa số 121, TĐĐ 68) đến hết đường (thửa 261 TĐĐ 20)	256
7.6	Đường từ nhà ông Bạch Văn Phương , TDP Văn Minh (hết thửa số 73,74, TĐĐ 68) đến hết đường (thửa số 127 TĐĐ 68)	256
7.7	Đường từ VLXD Mai Toàn, TDP Văn Minh (hết thửa số 537, 556, TĐĐ 63) đến hết đường (thửa 139,326 TĐĐ 67)	256
7.8	Đường từ cầu Cô Gia, TDP Đồng Tâm đến hết đất nhà ông Phạm Văn Bội (thửa số 412 TĐĐ 67)	209
7.9	Đường từ nhà bà Nhuận (bưu điện) đến nhà ông Tấu:	
7.10	- Từ QL 27 (hết thửa 456,458 TĐĐ 62 đến hết đất nhà ông Hòa (thửa số 26, 29 TĐĐ số 66)	256
7.11	- Đoạn còn lại (hết thửa 26,29 TĐĐ 66 đến thửa số 308 TĐĐ 67)	230
8	Đường vào trụ sở UBND huyện và khu phố Se Nhắc:	
8.1	- Từ QL 27 (hết thửa số 408 TĐĐ 61) đến ngã ba vào khu phố Se Nhắc (hết thửa 482 TĐĐ 61)	2076
8.2	- Từ ngã ba vào khu phố Se Nhắc đến hết đất nhà ông Ngô Văn Thao (thửa số 675 ,TĐĐ số 61)	1457
8.3	- Đoạn còn lại (từ thửa 880 đến thửa 891 TĐĐ 61)	313
8.4	Đường từ ngã ba khu phố Sê Nhắc (hết thửa 482 TĐĐ 61 đến hết đất ông Phạm Mâu (hết thửa 188,259 TĐĐ số 61)	313
8.5	Từ Trụ sở thanh tra Huyện (thửa 497 TĐĐ 62) đến hết đất ông Nguyễn Thanh Mẫn (thửa số 131, TĐĐ số 66)	313
8.6	Đường từ đại lý Nguyễn Quang Việt (hết thửa số 130,146 TĐĐ 61) Bò Liêng đến hết đường (thửa 436 TĐĐ 61)	300
9	Đường từ ngã ba Long Hương (thửa số 324, TĐĐ số 59) - sông Đa Dâng:	
9.1	- Từ QL 27 (hết thửa số 324 TĐĐ 59 đến hết đất ông Tân, ngã ba đi Sê Nhắc (hết thửa số 179, 100 TĐĐ số 61)	313
9.2	- Đoạn còn lại (từ hết thửa 179,100 TĐĐ 61 đến hết thửa 5 TĐĐ 60)	280
10	Đường từ nhà ông Quý (QL 27) vào hết khu phố Riông Se:	
10.1	- Từ kênh N1-9 (hết thửa 101,102 TĐĐ 68) hết đất nhà ông Sỹ (thửa số 304,1462 TĐĐ số 21)	250
10.2	- Đoạn còn lại (từ hết thửa 304,1462 TĐĐ số 21 đến hết thửa 580,1893 TĐĐ 26)	156
11	Đường từ nhà ông Chiến (thửa số 424 TĐĐ số 68) đến đập tràn	
11.1	- Đoạn từ nhà ông Chiến (thửa số 424, TĐĐ số 68) đến giáp đất nhà ông Oanh (hết thửa số 181, TĐĐ số 64)	256

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
11.2	- Đoạn từ nhà ông Oanh (thửa số 158, TĐĐ số 64) đến giáp đất nhà Cường (hết thửa số 47, TĐĐ số 64)	256
11.3	- Đoạn từ hết nhà ông Cường Hậu (hết thửa số 47, TĐĐ số 64) đến đập tràn (hết thửa 3 TĐĐ 63)	350
11.4	- Đường từ nhà ông Bình (hết thửa số 230 TĐĐ số 63) đến hết đường vào đồi độc lập tổ 6 Văn Tâm (thửa 497 TĐĐ 26)	206
12	Đường từ QL 27 đi đập tràn	
12.1	- Đoạn từ hết đất ông Kim đến ngã tư (từ thửa số 194, TĐĐ số 64 và thửa số 625 TĐĐ số 63 đến hết thửa số 35 TĐĐ số 64, thửa số 290 TĐĐ số 63)	400
12.2	- Đoạn từ ngã tư đến đập tràn (từ thửa số 230, 231 TĐĐ số 63 đến hết thửa số 1, 13 TĐĐ số 63)	306
12.3	Đường từ nhà ông Ba cà phê đến giáp trường Mầm non I (từ thửa số 343, 319 TĐĐ số 63 đến hết thửa số 234, 236 TĐĐ số 63)	206
12.4	Đường từ nhà ông Thanh đến giáp đất ông Cảnh (từ thửa số 334, 336 đến hết thửa số 262, 274 TĐĐ số 62)	409
12.5	Đường từ ngã ba hết đất nhà ông Trần Đức Hải (thửa 331, TĐĐ 62) đến kênh tiêu	559
12.6	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Quế (thửa số 102, TĐĐ 62) đến nhà ông Hòa bến xe (thửa 172 TĐĐ 63)	256
12.7	Đường từ hết đất nhà ông Lanh (hết thửa số 291, TĐĐ 62) - mương tiêu	670
12.8	Đường từ VLXD sang (hết thửa số 148 TĐĐ 62) - mương tiêu	900
12.9	Đường từ quán Quyền Lương (hết thửa 355,886, TĐĐ 61) - mương tiêu (phía đông chợ Lâm Hà)	1550
12.10	Đường từ Ngân Hàng (hết thửa 211,294 TĐĐ 61) - mương tiêu	900
12.11	Đường từ ngã 4 Long Hương (hết thửa 229,302, TĐĐ số 59) đến ruộng khu phố Bò Liêng(thửa 415 TĐĐ 59)	350
12.12	Đường từ VLXD Lâm Hà (thửa 144, 167 TĐĐ 56) đến hết đường vào xóm ông Du Hành (thửa 29,70 TĐĐ 56)	258
13	Đường từ nhà ông Trác (thửa số 01, TĐĐ số 56, giáp trạm giống) - đến nghĩa trang dân tộc khu phố Bò Liêng - Se Nhắc:	
13.1	- Từ hết đất nhà ông Dui (hết thửa 05 TĐĐ 56) đến công N1 - 1 (hết thửa 1224 TĐĐ 30)	209
13.2	- Công N1 - 1 đến nghĩa trang dân tộc (hết thửa 177 TĐĐ 36)	150
14	Đường từ ngã 3 bệnh viện đi đoàn kết:	
14.1	- Từ hết nhà ông Hiện QL 27 (hết thửa số 201, 140 TĐĐ 69) đến công N1 - 9 (hết thửa 41 TĐĐ 69)	550
14.2	- Công N1 - 9 đến ngã 3 ông Tống Văn Dũng (thửa số 400, 404 TĐĐ 27)	350
14.3	- Đoạn còn lại (từ hết thửa số 83, 75 TĐĐ 52 đến hết thửa 150, 8 TĐĐ 44- giáp xã Nam Hà)	200

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
15	Đường đi xã Nam Hà:	
15.1	- Từ hết đất nhà ông Bùi Thanh Chương (hết thửa 21, 23 TĐĐ 80) đến trạm biến áp 110 kV (hết thửa 83,75 TĐĐ 52)	300
15.2	- Đoạn còn lại (từ hết thửa 83,75 TĐĐ 52 đến giáp xã Nam Hà thửa 150,8 TĐĐ 44)	200
16	Đường nhánh của Đình Văn - Ba Cản	
16.1	Đường từ nhà ông Hào (thửa số 499, TĐĐ 63) đến hết đường (thửa số 673 TĐĐ 63)	140
16.2	Đường từ nhà ông Nguyễn Thanh Trúc (thửa 248,305 TĐĐ 71) đến hết đường (thửa 131 TĐĐ 71)	140
16.3	Đường từ nhà ông Hồ Đức Vinh (thửa 119,126 TĐĐ 76) đến hết đường (thửa số 135 TĐĐ 76 và thửa 43 TĐĐ 81)	140
16.4	Đường từ nhà ông Ha PútB (thửa 37 TĐĐ 81) đến hết đường (thửa 65TĐĐ 81)	140
16.5	Đường từ nhà ông Minh Hoàng (thửa 51 TĐĐ 82) đến hết đường (thửa 627 TĐĐ 12)	140
16.6	Đường từ nhà ông Nhung (thửa 285, 281 TĐĐ 84) đến hết đường (thửa 429 TĐĐ 12)	140
16.7	Đường từ nhà ông Trần Đình Hạ (thửa số 297, 64 TĐĐ số 67) đến hết đường (thửa 150 TĐĐ 67)	159
16.8	Đường từ trường Đình Văn V (thửa 170, 171 TĐĐ 67) đến hết đường (thửa số 1110, 1145 TĐĐ 20)	159
16.9	Đường từ nhà ông Đình Văn Tiến (hết thửa số 331 TĐĐ số 67) đến hết đường (thửa 353 TĐĐ 67)	159
16.10	Đường từ nhà ông Nguyễn Quang Việt (thửa số 371 TĐĐ số 67) đến hết đường (thửa 370 TĐĐ 67)	159
16.11	Đường từ nhà ông Miên (thửa số 11, 14 TĐĐ số 71) đến hết đường (hết thửa 175 TĐĐ 20)	180
16.12	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Tuyên (thửa số 254, 255 TĐĐ số 67) đến hết đường (thửa 349349	159
16.13	Đường từ nhà bà Khuu Thị Hưu (thửa số 322, 323 TĐĐ số 68) đến hết đường (thửa 459 TĐĐ 68)	159
16.14	Đường từ nhà ông Nguyễn Long (thửa số 345 TĐĐ 68) đến hết đường (thửa 454 TĐĐ 68)	159
16.15	Đường từ nhà bà Lê Thị Hậu (thửa số 369 TĐĐ 68) đến hết đường (thửa 339 TĐĐ 68)	159
16.16	Đường từ nhà ông Phương (thửa số 196, 173 TĐĐ số 71) đến hết đường (thửa 192 TĐĐ 71)	159
17	Đường từ công ông Hữu (thửa số 46, TĐĐ 76) - hết TĐĐ ContáchĐãng:	
17.1	- Đường từ công ông Hữu (thửa số 28,54 TĐĐ số 76)- hết đất nhà ông Trương Đồng (thửa số 407 TĐĐ số 20)	350

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
17.2	- Từ hết nhà ông Trương Đông hết đất nhà ông Tư Sài Gòn (hết thửa số 158, TĐĐ 12)	300
17.3	Từ hết đất nhà ông Tư Sài Gòn đến sông Đa Dâng.	200
17.4	Từ nhà ông Vinh (thửa 118, TĐĐ 76) đến nhà K' Hai (thửa 135, TĐĐ 76) TDP Văn Hà	140
17.5	Từ nhà ông Diệu (thửa 160, 451 TĐĐ số 83) đến hết đường (thửa 192 TĐĐ 83)	140
17.6	Đường từ nhà ông Đỗ Văn Dũng (thửa số 46, 63 TĐĐ 83) đến hết đường (thửa 214, 336 TĐĐ 84)	140
17.7	Đường từ hết đất nhà bà Liệp (thửa 343 TĐĐ 86 - cống N1/10) đến hết đường (thửa 36 TĐĐ 8)	155
17.8	Đường từ quán ông Vinh (thửa 56, TĐĐ 88) đến hết đất ông Lóng (thửa 162, TĐĐ 90)	154
17.9	Đường từ ngã tư xạc bình (hết thửa 151, 162 TĐĐ 82) đến quán ông Hữu Anh (thửa 304, 288TĐĐ 86)	154
18	Các đường nhánh TL 725	
18.1	Đường từ ngã ba nhà máy nước (thửa 13 TĐĐ 57) đến hết đường	209
18.2	Đường từ ngã ba xường cưa ông Huệ (thửa 11, 12 TĐĐ 58) đến hết đường.	250
II	THỊ TRẤN NAM BAN	
1	Đường ĐT 725 - Đường Điện Biên Phủ	
1.1	- Từ giáp xã Mê Linh (thửa 04 TĐĐ 02) đến ngã 3 đi trường tiểu học Từ Liêm (thửa 100,101 TĐĐ 12)	331
1.2	-Từ ngã 3 đường vào Trường tiểu học Từ Liêm (thửa 118 TĐĐ 12) đến ngã ba đi THCS Từ Liêm (thửa 91 TĐĐ 23)	529
1.3	- Từ ngã ba đi trường THCS Từ Liêm (thửa 98 TĐĐ 23) đến giáp đất ông Kỳ (hết thửa 286 và 296 TĐĐ 25)	794
1.4	- Từ đất ông Kỳ (thửa 65 TĐĐ 25) đến ngã ba Đông Anh II (thửa 101 TĐĐ 25-nhà ông Viên)	1190
1.5	- Từ ngã ba đường Đông Anh II (thửa 111 TĐĐ 25) đến giáp Trạm biến thế điện Thị trấn Nam Ban (thửa 230 TĐĐ 36)	1588
1.6	- Từ trạm biến thế điện TT Nam Ban và thửa 230 TĐĐ 36 đến cầu Xay xát (hết thửa 282 và 266 TĐĐ 36)	1190
1.7	- Từ cầu Xay xát (thửa 281 và thửa 267 TĐĐ 36) đến ngã 4 đường đi vào khu Chi Lăng - Thành Công (ngã tư nông trường 4 cũ) (thửa 31 TĐĐ 37)	794
1.8	- Từ ngã 4 nông trường 4 cũ (thửa 37 TĐĐ 37) đến trụ sở UBND TT Nam Ban hiện nay (ngã ba công TDP văn hóa Ba Đình) (thửa 96 TĐĐ 56)	926
1.9	- Từ ngã ba công văn hóa Ba Đình (thửa 462 TĐĐ 56) đến Cầu Thác Voi	1323
2	Đường liên xã	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2.1	Ngã ba Đông Từ (thửa 146 TBD 23) đến ngã 4 Hùng Vương (thửa 141, 400 TBD 23)	210
2.2	Từ ngã 4 Hùng Vương (thửa 209, 26 TBD 23) đến giáp xã Đông Thanh	210
2.3	Đoạn từ ngã 4 NT4 cũ (thửa 33, 35 TBD 37) đến ngã ba đường vào xóm bắc Hà (chi Lăng III) (thửa 04 tờ 32)	110
2.4	Từ ngã ba vào xóm Bắc Hà (Chi Lăng III) (thửa 300, 253 TBD 32) đến ngã 3 Chi Lăng II (giáp xã Nam Hà và Thác Voi) (thửa 147 TBD 31)	95
2.5	Từ ngã ba Chi Lăng II (đi xã Nam Hà và Thác Voi) (thửa 03 TBD 31) đến dốc võng (giáp xã Nam Hà) (thửa 113 TBD 31)	94
2.6	Từ bùng binh đường ĐT 725 (thửa 194 TBD 56) đến cổng chùa Linh Ân (thửa 44 TBD 57)	595
2.7	Từ cổng chùa Linh Ân (thửa 42 TBD 57) đến đình dốc công an (thửa 28,90 TBD 57)	159
2.8	Đường từ đình dốc công an (hết thửa 28,90 TBD 57) đến ngã ba Chi Lăng 2 (đi xã Nam Hà - thác voi) (thửa 301, 336 TBD 57)	93
2.9	Đường từ ngã tư Nông trường 4 cũ (thửa 134 TBD 38) đến cầu Thanh Trì (giáp xã Đông Thanh)	139
3	Đường Liên Thôn khu TDP	
3.1	Đường từ ngã ba ĐT 725 (hết thửa 99 TBD 12) đến trường tiểu học Từ Liêm (thửa 207 TBD 14)	136
3.2	Từ giáp trường tiểu học Từ Liêm (thửa 15,13 TBD 14) đến hồ Từ Liêm (thửa 378, 261 TBD 14)	99
3.3	Đường từ ngã 4 Hùng Vương (thửa 138, 132 TBD 26) đến cầu Đông Anh 3(thửa 252, 253 TBD 26).	99
3.4	Đường từ ngã 3 Đông Anh II (Nhà ông Biên, thửa 26,95 TBD 25) đến ngã 3 Liên Do (thửa 170, BD 22)	248
3.5	Đường từ ngã ba (cổng nhà văn hóa TDP Đông Anh I xuống sinh 78 Đông Anh 1, thửa 49 TBD 24) đến trường tiểu học Nam Ban II (thửa 195,199 TBD 24)	462
3.6	Đường từ giáp trường tiểu học Nam Ban II(thửa 70 TBD 24) đến hồ Bãi Công TDP Thành Công (thửa 168,169 TBD 24)	99
3.7	Đường từ sau chợ Thăng Long đất nhà ông Thuấn (thửa số 351,361 TBD số 36) đến hết đất nhà bà Lê Thị Trọng (thửa 45,118 TBD 34)	248
3.8	Đường từ ngã ba đối diện cổng trường tiểu học Nam Ban I đường liên khu Trung Vương - Thăng Long (thửa 194, 197 TBD 50) đến cổng vào TDP văn hóa Trung Vương (Phân viện Nam Ban, thửa 147, 151 TBD 51)	206
3.9	Đường từ ngã 3 Chi Lăng I giáp đường nhựa (thửa 276, 279 TBD 32) đến hồ Bãi Công - Thành Công (thửa 204, 205 TBD 32).	99

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
3.10	Đường từ ngã 4 vào trường mầm non II (thửa 14 TĐĐ 49) đến chùa Linh Ân (thửa 139 TĐĐ 56)	216
3.11	Đường từ TDP công nhà văn hóa Ba Đình (thửa 286, 288 TĐĐ 56) vào trường THPT Thăng Long (thửa 254, 115 TĐĐ 56)	277
3.12	Đường từ ngã ba công nhà văn hóa TDP Bạch Đằng (thửa 21 TĐĐ 38) đến ngã 3 đường liên TDP Bạch Đằng - Thăng Long (thửa 211, 29 TĐĐ 43).	132
3.13	Đường từ ngã ba xóm Hà Bắc (thửa 140 TĐĐ 19) đến giáp xã Mê Linh (thửa 1,2 TĐĐ 16)	99
3.14	Đường từ ngã ba nhà ông Hữu (thửa số 79, 80 tờ ĐĐ 19) đến ngã ba đi xóm Hà Bắc (cạnh Nhà trẻ TDP Chi Lăng III, thửa 76,97 TĐĐ 17)	88
3.15	Đường từ hồ Bãi Công (thửa 204,205 TĐĐ 19) đến giáp xã Mê Linh	88
3.16	Đường từ ngã ba (sân bóng Chi Lăng II - III, thửa 137,138 TĐĐ 18) đến ngã ba đường đi Nam Hà (thửa 228,110 TĐĐ 31).	83
3.17	Đường từ ngã ba nhà ông Sặc (thửa 246 TĐĐ 25) đến ngã ba giáp đất nhà ông An Đông Anh 4 (thửa 119, 291 TĐĐ 25)	129
3.18	Đường từ ngã ba giáp nhà ông An Đông Anh 4(hết thửa 119, 291 TĐĐ 25) đến giáp xã Đông Thanh	88
3.19	Đường từ ngã ba giáp nhà ông Luận - Hiệp (thửa 371,408 TĐĐ 21) đến hồ Từ Liêm (thửa 441,380 TĐĐ 21)	132
3.20	Đường từ ngã ba trường THCS Từ Liêm (thửa 100 TĐĐ 23) đến ngã ba đi Đông Anh I , hồ Từ Liêm	132
3.21	Đường từ hồ Từ Liêm (từ thửa 274 TĐĐ 21) đến đường liên TDP Đông Anh I (thửa 312,56 TĐĐ 21)	70
3.22	Đường từ ngã ba giáp quán sửa xe ông Cấn Đình Dũng (thửa 190 TĐĐ 36) đến Trường TH Nam Ban II (thửa 168 TĐĐ 36)	416
3.23	Đường ngã ba giáp nhà ông Hể (thửa số 261, 260 TĐĐ 31) đến ngã ba giáp đất nhà ông Tuyển (hết thửa số 182, TĐĐ 31)	70
3.24	Đường từ ngã ba nhà văn hóa Bạch Đằng (thửa 410, 198 TĐĐ 38) đến thửa số 231 TĐĐ 33 (Sinh 78 khu Đông Anh I)	88
3.25	Từ ngã ba đất nhà ông Trần Quang Cải (thửa 61 tờ ĐĐ 11) đến Hồ Từ Liêm 2 (thửa 250 TĐĐ 15)	75
3.26	Từ ngã ba TL 725 nhà Tình - Hải (thửa số 331, 194 tờ ĐĐ 12) đến ngã ba TL 725 nhà văn hóa Từ Liêm 1 (thửa 239, 246 TĐĐ 12)	75
3.27	Từ ngã ba TL 725 nhà văn hóa Từ Liêm 2 (thửa 74 TĐĐ 14) đến giáp xã Mê Linh	88
3.28	Từ cầu Đông Anh 3(thửa 237, 238 TĐĐ 08) đến giáp xã Mê Linh	75
3.29	Từ ngã ba TL 725 nhà Cúc - Ánh (thửa số 100, 102 TĐĐ 25) đến ngã ba trường TH Nam Ban 2 (thửa 127, 129 TĐĐ 24)	138

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
3.30	Từ ngã ba Hồ Văn Bảo (thửa số 311, 241 TĐĐ 38) đến đỉnh dốc ông Tài (Thửa số 137 TĐĐ 43)	88
3.31	Từ ngã ba Tl 725 nhà Trung - Thanh (thửa số 251, 252 TĐĐ 51) đến ngã ba nhà ông Toàn - Thước (thửa 246, 240 TĐĐ 51)	138
3.32	Từ ngã ba TL 725 giáp trụ sở UBND TT Nam Ban (thửa 339, 368 TĐĐ 56) đến giáp xã Gia Lâm (Cầu Treo)	176
3.33	Từ ngã 4 trường Mầm non 2 (thửa 128, 131 TĐĐ 49) đến ngã ba nhà ông Đỗ Văn Lộc (thửa 256, 265 TĐĐ 56)	110
3.34	Từ ngã ba nhà tình nghĩa (thửa 297,29 TĐĐ 41) đến đất nhà ông Nguyễn Xuân Hùng (thửa 141,142 tờ ĐĐ 40)	75
3.35	Từ ngã ba nhà văn hóa Chi Lăng 1 (thửa 337, 465 TĐĐ 33) đến nhà ông Trần Như Nhung (thửa số 459,447 TĐĐ 20)	75
3.36	Từ ngã ba đường liên xã nhà bà Thảo (thửa 439, 461 TĐĐ 33) đến nhà ông Lục (thửa 285, 286 TĐĐ 20)	75
3.37	Từ ngã ba đường liên xã nhà bà Tuyết Hoi (thửa 496, 594 TĐĐ 33) đến Hồ bà Huân (thửa 211, 248 TĐĐ 41)	75
3.38	Từ ngã ba nhà văn hóa Chi Lăng 2 (thửa 91,93 TĐĐ 31) đến ngã 3 Vinh - Dừa (thửa 161, 160 ĐĐ 31)	75
3.39	Từ ngã ba nhà ông Tinh (thửa 76, 50 TĐĐ 31) đến đất nhà ông Bùi Văn Tuấn (thửa 55,56 TĐĐ 31)	75
3.40	Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Vượng (thửa 221, 22 TĐĐ 16) đến đất nhà ông Nguyễn Văn Trọng (thửa số 81, 67 TĐĐ 17)	75
3.41	Từ ngã ba TL 725 nhà ông Lê Thế Bời (thửa 230, 228 TĐĐ 36) đến đất nhà ông Lê Phú Tiềm (thửa 313, 314 TĐĐ 34)	104
3.42	Từ ngã ba nhà Liên Do (thửa số 286, 287 TĐĐ 22) đến ngã 4 Hùng Vương (đi Đông Anh 3 -xã Đông Thanh, thửa 196, 198 TĐĐ 26)	154
3.43	Từ ngã ba nhà Lê Trung Kiên (thửa số 38, 39 TĐĐ 22) đến ngã ba nhà ông Cao Xuân Khải (thửa 180, 182 TĐĐ 9)	75
3.44	Đường bê tông khu dân cư sân bóng cũ - TDP chợ Thăng Long	953
3.45	Đường từ ngã ba đường liên xã, đất nhà ông Quang (thửa số 98, 341 TĐĐ số 31) đến hồ bà Huân (thửa số 243 TĐĐ số 32)	75

IV. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở

Giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được xác định theo từng mục đích sử dụng, được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá đất ở cùng đường phố, đường giao thông, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất trong trường hợp không xác định được giá đất ở theo đường phố, đường giao thông.

Tỷ lệ % xác định giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở), cụ thể như sau:

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan (gồm đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội); đất xây dựng công trình sự nghiệp (gồm đất xây dựng các công trình sự nghiệp công lập, ngoài công lập thuộc các ngành và lĩnh vực về kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, ngoại giao và các công trình sự nghiệp khác); đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo là đất có các công trình tôn giáo bao gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm Phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; đất trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động; đất tín ngưỡng là đất có các công trình tín ngưỡng gồm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

2.1. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với thời hạn sử dụng đất lâu dài: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2.2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 50 năm được tính cụ thể như sau:

a) Diện tích đất thuộc nhóm thương mại dịch vụ, gồm: xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại và các công trình khác phục vụ cho kinh doanh, dịch vụ, thương mại (kể cả trụ sở, văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế):

- Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che tính bằng 60% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 2: Diện tích đất được sử dụng để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước... tính bằng 45% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 3: Diện tích đất sử dụng để trồng cây và các hạng mục phụ trợ như trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước... tính bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

b) Diện tích đất không thuộc nhóm thương mại, dịch vụ (trừ đất cho hoạt động khoáng sản):

- Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che tính bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 2: Diện tích đất được sử dụng để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước... tính bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 3: Diện tích đất sử dụng để trồng cây và các hạng mục phụ trợ như trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước... tính bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

c) Đất cho hoạt động khoáng sản (bao gồm đất để thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và khu vực các công trình phụ trợ cho hoạt động khoáng sản và hành lang an toàn trong hoạt động khoáng sản): Bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

3. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng (gồm đất sử dụng vào các mục đích giao thông; thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và công trình công cộng khác): Bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

Đối với công trình công cộng nếu có kinh doanh một phần thì giá đất của phần diện tích đất có sử dụng vào mục đích kinh doanh được xác định theo từng loại, nhóm, tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm 2.2 nêu trên.

4. Đối với diện tích đất phi nông nghiệp trong các dự án nông nghiệp, lâm nghiệp: giá đất được xác định cho từng vị trí đất cụ thể trong dự án theo từng mục đích sử dụng, theo loại đất, nhóm đất và tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm 2.2 nêu trên.

5. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng:

a) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản: Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

6. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (đất để thực hiện Dự án đầu tư kinh doanh nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có thu tiền sử dụng đất): Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

V. ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG

1. Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng: Khi cần định giá thì xác định giá đất theo giá của các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng: Xác định giá đất theo giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đoàn Văn Việt

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://www.land.vn>